

TỔNG HỢP KIẾN THỨC TOÁN LỚP 2

1. Số hạng – Tổng

$a + b = c$. Trong đó: a và b là số hạng
 c là tổng ($a + b$ cũng gọi là tổng)

Ví dụ: $12 + 25 = 37$

12
Số hạng

+

25
Số hạng

=

37
Tổng

$$\begin{array}{r} 14 \\ + \\ 3 \\ \hline 17 \end{array}$$

Số hạng

Số hạng

Tổng

2. Đề - xi – mét

Đề - xi – mét là đơn vị đo độ dài. Đề - xi – mét viết tắt là dm.

$1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}; \quad 10 \text{ cm} = 1 \text{ dm}$

3. Số bị trừ - số trừ = hiệu

$a - b = c$. Trong đó: a là số bị trừ
 b là số trừ
 c là hiệu ($a - b$ cũng gọi là hiệu)

Ví dụ: $99 - 25 = 74$

99
Số bị trừ

-

25
Số trừ

=

74
Hiệu

$$\begin{array}{r} 28 \\ - \\ 5 \\ \hline 23 \end{array}$$

Số bị trừ

Số trừ

Hiệu

4. Phép cộng có tổng bằng 10

1	2	3	4	5	6	7	8	9
9	8	7	6	5	4	3	2	1
10	10	10	10	10	10	10	10	10

$1 + 9 = 9 + 1 = 10$

$2 + 8 = 8 + 2 = 10$

$3 + 7 = 7 + 3 = 10$

$4 + 6 = 6 + 4 = 10$

Chúng ta cần phải nhớ những cặp số có tổng bằng 10 để làm phép tính có nhớ ở những bài sau.

5. Phép cộng dạng $26 + 4$ và $36 + 24$

$$\begin{array}{r} 26 \\ + \\ 4 \\ \hline 30 \end{array}$$

Thực hiện phép cộng theo quy tắc:

6 cộng 4 bằng 10, viết 0, nhớ 1

2 thêm 1 bằng 3, viết

3 \Rightarrow Kết quả là 30

$$\begin{array}{r} 36 \\ + \\ 24 \\ \hline 60 \end{array}$$

Thực hiện phép cộng theo quy tắc:

6 cộng 4 bằng 10, viết 0, nhớ 1

3 cộng 2 bằng 5, thêm 1 bằng 6, viết 6. \Rightarrow Kết quả là 60

6. 9 cộng với một số. (Ví dụ: $9 + 5$)

Vì $9 + 1 = 10$ nên ta sẽ tách $5 = 1 + 4$. Khi đó $9 + 5 = 9 + 1 + 4 = 10 + 4 = 14$

Tương tự như vậy ta có:

$9 + 2 = 9 + 1 + 1 = 10 + 1 = 11$

$2 + 9 = 1 + 1 + 9 = 1 + 10 = 11$

$$\begin{aligned}
 9 + 3 &= 9 + 1 + 2 = 10 + 2 = 12 \\
 9 + 4 &= 9 + 1 + 3 = 10 + 3 = 13 \\
 9 + 5 &= 9 + 1 + 4 = 10 + 4 = 14 \\
 9 + 6 &= 9 + 1 + 5 = 10 + 5 = 15 \\
 9 + 7 &= 9 + 1 + 6 = 10 + 6 = 16 \\
 9 + 8 &= 9 + 1 + 7 = 10 + 7 = 17 \\
 9 + 9 &= 9 + 1 + 8 = 10 + 8 = 18
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 3 + 9 &= 2 + 1 + 9 = 2 + 10 = 12 \\
 4 + 9 &= 3 + 1 + 9 = 3 + 10 = 13 \\
 5 + 9 &= 4 + 1 + 9 = 4 + 10 = 14 \\
 6 + 9 &= 5 + 1 + 9 = 5 + 10 = 15 \\
 7 + 9 &= 6 + 1 + 9 = 6 + 10 = 16 \\
 8 + 9 &= 7 + 1 + 9 = 7 + 10 = 17 \\
 9 + 9 &= 8 + 1 + 9 = 8 + 10 = 18
 \end{aligned}$$

7. Phép cộng dạng $29 + 5$ và $39 + 25$

$ \begin{array}{r} 29 \\ + \quad 5 \\ \hline 34 \end{array} $	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc:</p> <p>9 cộng 5 bằng 14, viết 4, nhớ 1</p> <p>2 thêm 1 bằng 3, viết 3</p> <p>3 \Rightarrow Kết quả là 34</p>
--	--

$ \begin{array}{r} 39 \\ + \quad 25 \\ \hline 64 \end{array} $	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc:</p> <p>9 cộng 5 bằng 14, viết 4, nhớ 1</p> <p>3 cộng 2 bằng 5, thêm 1 bằng 6, viết 6. \Rightarrow Kết quả là 64</p>
---	---

8. 8 cộng với một số. (Ví dụ: $8 + 5$)

Vì $8 + 2 = 10$ nên ta sẽ tách $5 = 2 + 3$. Khi đó $8 + 5 = 8 + 2 + 3 = 10 + 3 = 13$.

Tương tự như vậy ta có: $8 + 3 = 8 + 2 + 1 = 11$

$$8 + 4 = 8 + 2 + 2 = 12$$

$$8 + 6 = 8 + 2 + 4 = 14$$

$$8 + 7 = 8 + 2 + 5 = 15$$

$$8 + 8 = 8 + 2 + 6 = 16$$

$$8 + 9 = 8 + 2 + 7 = 17$$

9. Phép cộng dạng $28 + 5$ và $38 + 25$

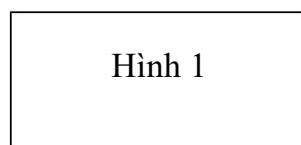
$ \begin{array}{r} 28 \\ + \quad 5 \\ \hline 33 \end{array} $	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc:</p> <p>8 cộng 5 bằng 13, viết 3, nhớ 1</p> <p>2 thêm 1 bằng 3, viết 3</p> <p>3 \Rightarrow Kết quả là 33</p>
--	--

$ \begin{array}{r} 38 \\ + \quad 25 \\ \hline 63 \end{array} $	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc:</p> <p>8 cộng 5 bằng 13, viết 3, nhớ 1</p> <p>3 cộng 2 bằng 5, thêm 1 bằng 6, viết 6. \Rightarrow Kết quả là 63</p>
---	---

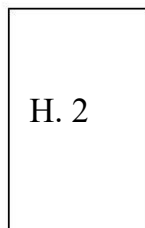
10. Hình chữ nhật – Hình tứ giác Hình

tứ giác là hình có 4 cạnh và 4 góc.

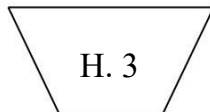
Hình chữ nhật là hình tứ giác đặc biệt vì có 4 góc vuông bằng nhau, 2 cạnh dài bằng nhau, 2 cạnh ngắn bằng nhau. (Chú thích: góc vuông là góc mà khi đo bằng ê ke được 90 độ)



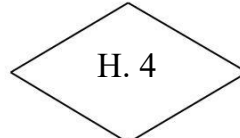
Hình 1



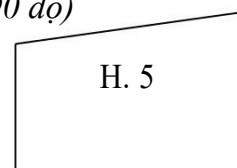
H. 2



H. 3



H. 4



H. 5

Hình 1, 2 là hình chữ nhật.

Hình 3, 4, 5 là hình tứ giác.

1. 7 cộng với một số. (Ví dụ: $7 + 5$)

Vì $7 + 3 = 10$ nên ta sẽ tách $5 = 3 + 2$. Khi đó $7 + 5 = 7 + 3 + 2 = 10 + 2 = 12$.

Tương tự như vậy ta có: $7 + 4 = 7 + 3 + 1 = 11$

$7 + 7 = 7 + 3 + 4 = 14$

$7 + 5 = 7 + 3 + 2 = 12$

$7 + 8 = 7 + 3 + 5 = 15$

$7 + 6 = 7 + 3 + 3 = 13$

$7 + 9 = 7 + 3 + 6 = 16$

12. Phép cộng dạng $47 + 5$ và $57 + 25$

$\begin{array}{r} 47 \\ + 5 \\ \hline 52 \end{array}$	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc: 7 cộng 5 bằng 12, viết 2, nhớ 1 4 thêm 1 bằng 5, viết 5 \Rightarrow Kết quả là 52</p>
---	---

$\begin{array}{r} 57 \\ + 25 \\ \hline 82 \end{array}$	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc: 7 cộng 5 bằng 12, viết 2, nhớ 1 5 cộng 2 bằng 7, thêm 1 bằng 8, viết 8. \Rightarrow Kết quả là 82</p>
--	---

13. 6 cộng với một số. (Ví dụ: $6 + 5$)

Vì $6 + 4 = 10$ nên ta sẽ tách $5 = 4 + 1$. Khi đó $6 + 5 = 6 + 4 + 1 = 10 + 1 = 11$.

Tương tự như vậy ta có: $6 + 6 = 6 + 4 + 2 = 12$

$6 + 7 = 6 + 4 + 3 = 13$

$6 + 8 = 6 + 4 + 4 = 14$

$6 + 9 = 6 + 4 + 5 = 15$

14. Phép cộng dạng $46 + 5$ và $56 + 25$

$\begin{array}{r} 46 \\ + 5 \\ \hline 51 \end{array}$	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc: 6 cộng 5 bằng 11, viết 1, nhớ 1 4 thêm 1 bằng 5, viết 5 \Rightarrow Kết quả là 51</p>
---	---

$\begin{array}{r} 56 \\ + 25 \\ \hline 81 \end{array}$	<p>Thực hiện phép cộng theo quy tắc: 6 cộng 5 bằng 11, viết 1, nhớ 1 5 cộng 2 bằng 7, thêm 1 bằng 8, viết 8. \Rightarrow Kết quả là 81</p>
--	---

15. Bài toán về nhiều hơn

Trong chương trình học của toán lớp 2 thì khi gặp bài toán về nhiều hơn, cao hơn, dài hơn, nặng hơn, sâu hơn chúng ta thường làm phép cộng.

Ví dụ: Nga có : 4 bông hoa
Lan nhiều hơn Nga : 2 bông hoa
Hỏi Lan có mấy bông hoa?

<p>Lan có số bông hoa là: $4 + 2 = 6$ (bông hoa) Đáp số: 6 bông hoa</p>
--

16. Bài toán về ít hơn.

Khi gặp bài toán về ít hơn, nhẹ hơn, thấp hơn, ngắn hơn chúng ta làm phép trừ.

17. Ki – lô – gam

Ki – lô – gam là 1 đơn vị đo lường. Nó dùng để xác định độ nặng nhẹ của các vật (trọng lượng).

Ki – lô – gam viết tắt là **kg**.

1 ki – lô – gam = 1 kg;

2 ki – lô – gam = 2 kg

5 ki – lô – gam = 5 kg;

10 ki – lô – gam = 10 kg

18. Lít - Lít là 1 đơn vị đo lường.

Nó dùng để xác định độ đầy voi của các chất lỏng trong bình chứa (thể tích của chất lỏng đó.).

Lít viết tắt là l (e lờ hay là lờ cao).

1 lít = 1l

2 lít = 2l

3 lít = 3l

19. Phép cộng có tổng bằng 100

46	<i>Thực hiện phép cộng theo quy tắc:</i> 6 cộng 4 bằng 10, viết 0, nhớ 1 4 cộng 5 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 10 => Kết quả là 100
+	
54	
<hr/>	
100	

73	<i>Thực hiện phép cộng theo quy tắc:</i> 3 cộng 7 bằng 10, viết 0, nhớ 1 7 cộng 2 bằng 9, thêm 1 bằng 10, viết 10 => Kết quả là 100
+	
27	
<hr/>	
100	

20. Tìm một số hạng trong một tổng.

Cho $a + b = c$ nên $a = c - b$ và $b = c - a$.

Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.

Ví dụ: $x + 4 = 10$

$$x = 10 - 4$$

$$x = 6$$

21. Phép trừ có nhớ trong phạm vi 100

40	<i>Thực hiện phép trừ theo quy tắc:</i> 0 không trừ được 8, mượn 1 ở hàng chục là 10, lấy 10 trừ 8 bằng 2, viết 2, nhớ 1. 4 trừ 1 bằng 3, viết 3
-	
8	
<hr/>	
32	

73	<i>Thực hiện phép trừ theo quy tắc:</i> 3 không trừ được 7, mượn 1 ở hàng chục, lấy 13 trừ đi 7 bằng 6, viết 6, nhớ 1. Nhớ 1 sang 2 là 3. 7 trừ đi 3 bằng 4.
-	
27	
<hr/>	
46	

22. Tìm số bị trừ

Cho $a - b = c$ nên $a = c + b$.

Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

Ví dụ: $x - 4 = 6$

$$x = 6 + 4$$

$$x = 10$$

23. Tìm số trừ

Cho $a - b = c$ nên $b = a - c$.

Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

Ví dụ: $10 - x = 6$

$$x = 10 - 6$$

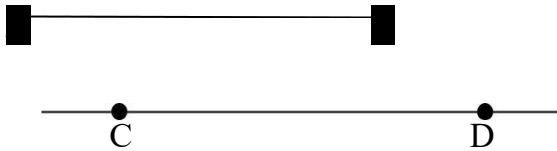
$$x = 4$$

23. 100 trừ đi một số

100	<i>Thực hiện phép trừ theo quy tắc:</i> 0 không trừ được 8, mượn 1 ở hàng chục là 10, lấy 10 trừ 8 bằng 2, viết 2, nhớ 1. 0 không trừ được 1, lấy 10 trừ 1 bằng 9, viết 9, nhớ 1 1 trừ 1 bằng 0 => kết quả là 92
-	
8	
<hr/>	
92	

100	<i>Thực hiện phép trừ theo quy tắc:</i> 0 không trừ được 7, mượn 1 hàng chục là 10, lấy 10 trừ 7 bằng 3, viết 3 nhớ 1 sang 2. 2 thêm 1 là 3. 0 không trừ được 3, lấy 10 trừ 3 bằng 7 viết 7, nhớ 1 1 trừ 1 bằng 0 => kết quả là 93
-	
27	
<hr/>	
73	

24. Đường thẳng



Ta có: Đoạn thẳng AB. (đoạn thẳng bị giới hạn bởi 2 đầu mút)

Đường thẳng CD. (đoạn thẳng được kéo dài về 2 phía gọi là đường thẳng)

Ba điểm M, N, O cùng nằm trên 1 đường thẳng. M, N, O là ba điểm thẳng hàng.

25. Ngày, giờ, tháng, năm

Một ngày có 24 giờ. Bắt đầu từ 12 giờ đêm hôm trước đến 12 giờ đêm hôm sau.

Một năm có 12 tháng. Mỗi tháng thường có 30 hoặc 31 ngày. Riêng tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày.

26. Phép nhân

$$2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2 = 2 \times 6 = 12$$

$2 + 2 + 2 + 2 + 2 + 2$ là tổng của 6 số hạng bằng nhau, mỗi số hạng là 2.

Ta chuyển thành phép nhân, được viết như sau: $2 \times 6 = 12$

Đọc là: hai nhân sáu bằng mười hai

Dấu \times gọi là dấu nhân.

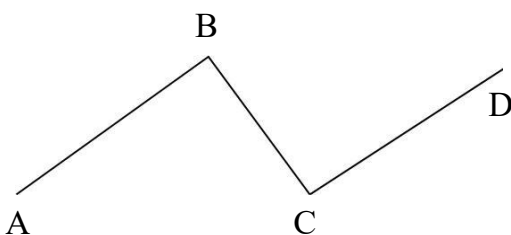
27. Thừa số, tích

Ví dụ: $2 \times 6 = 12$

Thừa số	\times	Thừa số	$=$	Tích
---------	----------	---------	-----	------

Chú ý: 2×6 cũng gọi là tích

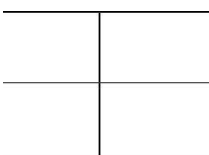
28. Đường gấp khúc – Độ dài đường gấp khúc



Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng: AB, BC, CD

Độ dài đường gấp khúc ABCD là tổng độ dài các đoạn thẳng: $AB + BC + CD$

29. Phép chia



Có 4 ô vuông chia làm 2 phần, mỗi phần sẽ có 2 ô.

Vậy phép chia là để tìm số ô ở mỗi phần.

$$4 : 2 = 2$$

Đọc là: Bốn chia hai bằng hai

30. Số bị chia – số chia – thương

Ví dụ: $6 : 2 = 3$

Số bị chia

Số chia

Thương

Chú ý: $6 : 2$ cũng gọi là thương

31. Tìm một thừa số của phép nhân

Cho $a \times b = c$ nên $b = c : a$ và $a = c : b$

Muốn tìm một thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia.

Ví dụ: $5 \times x = 10$

$$x = 10 : 5$$

$$x = 2$$

32. Giờ, phút

1 giờ = 60 phút.

1 phút = 60 giây

1 ngày có 24 giờ

2 giờ 30 phút hay còn gọi là 2 giờ rưỡi.

33. Tìm số bị chia

Cho $a : b = c$ nên $a = b \times c$

Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Ví dụ: $x : 2 = 5$

$$x = 5 \times 2$$

$$x = 10$$

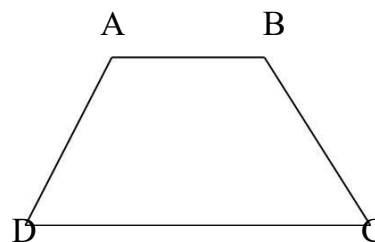
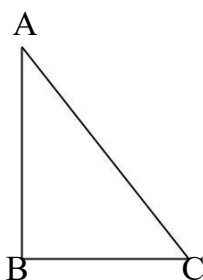
34. Chu vi hình tam giác – chu vi hình tứ giác

giác - Chu vi hình tam giác là tổng độ dài các cạnh của hình tam giác.

Chu vi tam giác $ABC = AB + BC + CA$

- Chu vi của tứ giác là tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác.

Chu vi tứ giác $ABCD = AB + BC + CD + DA$



35. Đơn vị đo độ dài: ki – lô – mét, mét, mi – li - mét

Ki – lô – mét viết tắt là km.

$$1\text{km} = 1000\text{m}$$

Mét viết tắt là m

$$1\text{m} = 1000\text{mm}$$

$$1\text{m} = 10\text{dm}$$

$$1\text{m} = 100\text{cm}$$

Mi – li – mét viết tắt là mm.

$$1\text{cm} = 10\text{mm}$$

$$1\text{dm} = 10\text{cm}$$

36. Bảng nhân và bảng chia từ 1 đến 5: các em học thuộc bảng cửu chương.

37. Phép cộng và trừ không nhớ trong phạm vi 1000: làm tương tự như trong phạm vi 100

38. Số tròn chục, số tròn trăm

- Số tròn chục là số có dạng $a0$ (trong đó a là số tự nhiên)

Ví dụ: 10, 20, 30, 120 (tương ứng với 1 chục, 2 chục, 3 chục, 12 chục)

- Số tròn trăm là số có dạng $b00$ (trong đó b là số tự nhiên) Ví

dụ: 100, 200, 300 (tương ứng với 1 trăm, 2 trăm, 3 trăm)

- Chú ý: Số tròn trăm luôn luôn là số tròn chục, nhưng số tròn chục chưa chắc đã là số tròn trăm. Ví

dụ: 400 là số tròn trăm và tròn chục; 150 là số tròn chục nhưng không phải là tròn trăm.

30. Số bị chia – số chia – thương

Ví dụ: 6

:

2

=

3

Số bị chia

Số chia

Thương

Chú ý: $6 : 2$ cũng gọi là thương

31. Tìm một thừa số của phép nhân

Cho $a \times b = c$ nên $b = c : a$ và $a = c : b$

Muốn tìm một thừa số ta lấy tích chia cho thừa số kia.

Ví dụ: $5 \times x = 10$

$x = 10 : 5$

$x = 2$

32. Giờ, phút

1 giờ = 60 phút.

1 phút = 60 giây

1 ngày có 24 giờ

2 giờ 30 phút hay còn gọi là 2 giờ rưỡi.

33. Tìm số bị chia

Cho $a : b = c$ nên $a = b \times c$

Muốn tìm số bị chia ta lấy thương nhân với số chia.

Ví dụ: $x : 2 = 5$

$x = 5 \times 2$

$x = 10$

34. Chu vi hình tam giác – chu vi hình tứ giác

giác - Chu vi hình tam giác là tổng độ dài các cạnh của hình tam giác.

Chu vi tam giác $ABC = AB + BC + CA$

- Chu vi của tứ giác là tổng độ dài các cạnh của hình tứ giác.

Chu vi tứ giác $ABCD = AB + BC + CD + DA$

A

B

C

A

B

D

C

35. Đơn vị đo độ dài: ki – lô – mét, mét, mi – li - mét

Ki – lô – mét viết tắt là km.

1km = 1000m

Mét viết tắt là m

1m = 1000mm

1m = 10dm

1m = 100cm

Mi – li – mét viết tắt là mm.

1cm = 10mm

1dm = 10cm

36. Bảng nhân và bảng chia từ 1 đến 5: các em học thuộc bảng cửu chương.

37. Phép cộng và trừ không nhớ trong phạm vi 1000: làm tương tự như trong phạm vi 100

38. Số tròn chục, số tròn trăm

- Số tròn chục là số có dạng $a0$ (trong đó a là số tự nhiên)

Ví dụ: 10, 20, 30, 120 (tương ứng với 1 chục, 2 chục, 3 chục, 12 chục)

- Số tròn trăm là số có dạng $b00$ (trong đó b là số tự nhiên) Ví

dụ: 100, 200, 300 (tương ứng với 1 trăm, 2 trăm, 3 trăm)

- Chú ý: Số tròn trăm luôn luôn là số tròn chục, nhưng số tròn chục chưa chắc đã là số tròn trăm. Ví

dụ: 400 là số tròn trăm và tròn chục; 150 là số tròn chục nhưng không phải là tròn trăm.